

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**

Địa chỉ: Số 01, đường TSI, khu Công nghiệp Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Mã số thuế: 0100100199

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015**

(tại ngày 30 tháng 06 năm 2015)

*Bắc Ninh, tháng 07 năm 2015*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30/06/2015

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>386,912,126,347</b>	<b>385,858,967,756</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>7,892,843,105</b>	<b>2,527,340,645</b>
1. Tiền	111		7,892,843,105	2,527,340,645
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>133,742,137,936</b>	<b>114,968,788,261</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	94,292,640,898	90,256,882,379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,988,052,897	838,254,257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	37,625,040,091	24,534,671,828
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(163,595,950)	(661,020,203)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>V.06</b>	-	-
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>237,629,261,251</b>	<b>260,872,815,311</b>
1. Hàng tồn kho	141		244,345,876,707	269,740,921,479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,716,615,456)	(8,868,106,168)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,647,884,055</b>	<b>7,490,023,539</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,336,422,571	113,220,570
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,986,376,764	7,376,802,969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		325,084,720	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>166,480,214,658</b>	<b>171,549,736,564</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>138,539,399,290</b>	<b>144,120,813,254</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.09</b>	138,512,913,995	144,073,844,325





CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		239,107,193,766	237,682,078,766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(100,594,279,771)	(93,608,234,441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26,485,295	46,968,929
- Nguyên giá	228		412,666,000	412,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(386,180,705)	(365,697,071)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV- Tài sản sản xuất dở dang</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>791,103,419</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		791,103,419	-
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>6,678,289,768</b>	<b>6,678,289,768</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,750,000,000	7,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,071,710,232)	(1,071,710,232)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20,471,422,181</b>	<b>20,750,633,542</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,471,422,181	20,750,633,542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>553,392,341,005</b>	<b>557,408,704,320</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>393,303,328,545</b>	<b>380,570,020,059</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>364,356,475,666</b>	<b>346,302,871,906</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	14,192,833,025	13,432,623,202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,352,637,407	142,501,090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		33,456,248,451	26,854,898,770
4. Phải trả người lao động	314	V.16	104,630,744	4,154,584,228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,691,767,768	9,285,672,229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14,025,143,029	2,950,908,348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		266,405,597,959	287,709,967,868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		2,127,617,283	1,771,716,171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28,946,852,879</b>	<b>34,267,148,153</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

001007  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
GẮN SỔ  
VỤ - T. BẮC

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28,946,852,879	34,267,148,153
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 420)	<b>400</b>		<b>160,089,012,460</b>	<b>176,838,684,261</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>160,089,012,460</b>	<b>176,838,684,261</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,731,165,574	30,350,471,128
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,547,402,636
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,975,368,084)	14,569,206,497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		605,787,605	14,569,206,497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,581,155,689)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II- Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>553,392,341,005</b>	<b>557,408,704,320</b>

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







  
Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý II Năm 2015

MẪU B02-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	134,872,201,969	102,280,376,385	183,912,629,024	300,192,317,243
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	VI.27	134,872,201,969	102,280,376,385	183,912,629,024	300,192,317,243
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	116,886,125,118	79,444,646,280	157,133,181,432	248,830,710,587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,986,076,851	22,835,730,105	26,779,447,592	51,361,606,656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,286,722,239	329,622,396	3,520,809,658	564,630,068
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6,524,583,153	8,273,494,753	11,926,582,691	16,891,654,575
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,749,124,622	7,756,602,804	11,136,726,364	16,325,280,761
8. Chi phí bán hàng	24		5,087,113,578	4,329,072,393	6,689,995,162	10,542,978,713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,653,889,811	10,045,205,983	16,273,372,215	22,465,918,912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		7,212,548	517,579,372	(4,589,692,818)	2,025,684,524
11. Thu nhập khác	31		10,628,432	78,500,001	12,128,432	78,500,001
12. Chi phí khác	32		3,591,303	-	3,591,303	6,699,424
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,037,129	78,500,001	8,537,129	71,800,577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,249,677	596,079,373	(4,581,155,689)	2,097,485,101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,134,929	131,137,464	(1,007,854,252)	461,446,724
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		11,114,748	464,941,909	(3,573,301,437)	1,636,038,377
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1	49	(319)	172
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,581,155,689)	2,097,485,101
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,006,528,964	9,905,394,528
- Các khoản dự phòng	03		(2,648,914,965)	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		498,910,129	396,592,454
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(90,431,512)	(136,203,788)
- Chi phí lãi vay	06		11,136,726,364	16,325,280,761
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,321,663,291	28,588,549,056
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(15,191,283,838)	50,143,943,719
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		25,395,044,772	(16,275,776,579)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34,221,944,865	18,274,060,210
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(3,943,990,640)	(3,682,532,878)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,522,779,945)	(14,597,304,049)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,168,047,628)	(4,075,235,115)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14,190,000	73,300,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(663,319,133)	(1,089,390,368)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>34,463,421,744</b>	<b>57,359,613,996</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,564,207,000)	(13,347,935,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	68,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3,770,145,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90,431,512	30,193,988
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(2,473,775,488)</b>	<b>(9,479,596,512)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		171,355,605,080	295,866,535,878
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(197,980,270,263)	(342,615,776,933)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,876,815,300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(26,624,665,183)</b>	<b>(49,626,056,355)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		<b>5,364,981,073</b>	<b>(1,746,038,871)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>2,527,340,645</b>	<b>6,054,076,295</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		521,387	604,767
<b>Tiền tồn cuối kỳ (50+60)</b>	70		<b>7,892,843,105</b>	<b>4,308,642,191</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Thư*

*L*



*Nguyễn Anh Tuấn*



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0100100199 ngày 05/11/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc láo để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc láo;
  - Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
  - Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
  - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
  - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;
  - Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
  - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc láo;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính



6. Cấu trúc doanh nghiệp: Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:
- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
  - Xí nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá tại Khu CN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
  - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
  - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
  - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
  - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
  - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhài, tỉnh Thái Nguyên;
  - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyên đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...): Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được. Tại kỳ kế toán này trong năm 2015 Công ty lần đầu tiên áp dụng các

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

**III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.  
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách hợp lý phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

- 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:  
Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.  
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực

- 7. hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.  
Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Năm  
8 - 25  
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:  
5 - 10  
+ Máy móc, thiết bị:



- + Phương tiện vận tải:
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý:
- + Tài sản khác:

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.  
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
  - Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
  - Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay" – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.



- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bỏ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.



- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.

- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng,

gửi thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

25.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.



Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt	654,983,116	-	1,148,119,521	-
- Tiền gửi ngân hàng	1,237,859,989	-	1,379,221,124	-
- Tiền đang chuyển	6,000,000,000	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>1,892,843,105</b>	<b>-</b>	<b>2,527,340,645</b>	<b>-</b>

  

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)	-	-	-	-

**- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:**

+ Về số lượng  
+ Về giá trị.

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27,318,916,865	-	275,075,955	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	10,010,000,000	-	9,732,013,580	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	7,764,174,000	-	-	-
- BULGARTABAC HOLDING AD	6,794,124,985	-	6,666,257,588	-
- Kong Kong Super gain Tobacco trading Limited	-	-	16,082,550,000	-
- TTS International. Ltd., Co	-	-	14,661,124,800	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	6,296,580,231	-	10,905,356,666	-
- Công ty TNHH Cường Lập	5,421,809,625	-	9,921,809,625	-
- Công ty TNHH Long Hà	4,769,614,436	-	-	-
- ELITE WAY (KH) LIMITED	3,896,782,182	-	6,149,310,909	-
- Công ty TNHH Đoàn Phong	22,020,638,574	-	15,863,383,256	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<b>94,292,640,898</b>	<b>-</b>	<b>90,256,882,379</b>	<b>-</b>

**Cộng:**



b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	27,318,916,865	275,075,955
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	10,010,000,000	9,732,013,580
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	2,496,795,000	-
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp	766,512,500	-
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	-	14,661,124,800
	- Công ty liên doanh BAT-Vinatoba	-	-
	- Cty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	-	2,473,318,665
	- Công ty TNHH Vinatoba- Philip Morris	-	106,647,090
	- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	23,308,462	23,308,462
<b>04.</b>	<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>Đầu năm</b>
	- Phải thu người lao động	1,706,577,317	262,948,400
	- Kỳ cược ký quỹ	-	421
	- Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh khoản	33,568,652,741	24,001,886,689
	- Phải thu khác	2,349,810,033	269,836,318
	<b>Cộng:</b>	<b>37,625,040,091</b>	<b>24,534,671,828</b>
<b>05.</b>	<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>Đầu năm</b>
<b>06.</b>	<b>Nợ xấu</b>		
	chi tiết theo đối tượng		
<b>07.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		
	- Nguyên liệu, vật liệu	237,629,261,251	260,872,815,311
	- Công cụ, dụng cụ;	56,557,385,765	35,562,442,632
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	190,001,175	152,513,933
	- Thành phẩm;	1,077,900,894	4,088,713,269
	- Hàng hóa;	185,856,616,873	229,687,406,145
	- Hàng gửi bán;	663,972,000	249,845,500
	- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-
	Cộng giá gốc hàng tồn kho:	244,345,876,707	269,740,921,479
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,716,615,456)	(8,868,106,168)

**Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng có khả năng tiêu thụ ở thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

30/06/2015

01/01/2015

- Mua sắm;

- XD/CB;

- Sửa chữa.

791,103,419

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Nhà cửa, vật  
kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận  
tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ  
quản lý

TSCĐ hữu hình  
khác

Tổng cộng

**NGUYÊN GIÁ**

Số dư đầu năm	98,016,937,075	127,297,729,496	10,047,685,874	777,136,177	1,542,590,144	237,682,078,766
Tăng trong năm	247,475,000	1,177,640,000	-	-	-	1,425,115,000
Mua sắm	-	1,177,640,000	-	-	-	1,177,640,000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	247,475,000	-	-	-	-	247,475,000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	98,264,412,075	128,475,369,496	10,047,685,874	777,136,177	1,542,590,144	239,107,193,766

**HAO MÓN LŨY KẾ**

Số dư đầu năm	* 50,950,013,959	33,979,126,768	6,915,852,136	667,024,500	1,096,217,078	93,608,234,441
Tăng trong năm	4,256,597,863	2,247,398,585	383,512,910	31,059,444	67,476,528	6,986,045,330
Khấu hao trong năm	4,256,597,863	2,247,398,585	383,512,910	31,059,444	67,476,528	6,986,045,330
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	55,206,611,822	36,226,525,353	7,299,365,046	698,083,944	1,163,693,606	100,594,279,771

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2015	47,066,923,116	93,318,602,728	3,131,833,738	110,111,677	446,373,066	144,073,844,325
Tại ngày cuối kỳ	43,057,800,253	92,248,844,143	2,748,320,828	79,052,233	378,896,538	138,512,913,995



- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.497.786.606 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	365,697,071	365,697,071
Tăng trong năm	-	-	-	-	20,483,634	20,483,634
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	20,483,634	20,483,634
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	386,180,705	386,180,705
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	46,968,929	46,968,929
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	26,485,295	26,485,295

**11. Chi phí trả trước**

a) Ngân hạn	30/06/2015	01/01/2015
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4,336,422,571	113,220,570
Phí bảo hiểm trả một lần;	17,232,080	24,625,923
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;	37,160,358	87,227,221
	34,359,058	1,367,426



Chi phí đầu tư trồng nguyên liệu thuốc lá chờ phân bổ vào sản lượng thu mua				
	Dài hạn			
-	Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh			20,750,633,542
-	Giá trị CCDC chờ phân bổ			17,696,310,497
-	Giá trị chi phí khác chờ phân bổ			1,371,436,806
	<b>Cộng:</b>			<b>20,863,854,112</b>

	Cuối năm	Trong năm	Đầu năm	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ

12. Tài sản khác				
13. Vay và nợ thuê tài chính				
a) Vay				
+ Vay ngắn hạn				
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	162,153,455,647	103,017,482,154	42,222,634,743	101,358,608,236
- Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh	30,783,696,880	30,798,094,380	64,547,674,858	64,533,277,358
- VIB- chi nhánh Ba Đình	21,043,342,000	21,043,723,304	21,018,723,304	21,018,342,000
- NHNo & PTNN tỉnh Lạng Sơn	10,315,995,657	5,695,489,300	38,691,618,662	43,312,125,019
- NHNo & PTNN TP. Lạng Sơn	2,671,111,216	2,671,111,216	-	-
- NHNo & PTNN huyện Bắc Sơn	13,450,000,000	13,450,000,000	31,500,000,000	31,500,000,000
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25,987,615,255	-	-	25,987,615,255
<b>Cộng</b>	<b>266,405,216,655</b>	<b>176,675,900,354</b>	<b>197,980,651,567</b>	<b>287,709,967,868</b>
+ Vay dài hạn				
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	19,921,942,879	374,936,726	3,890,250,000	23,437,256,153
Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh	9,024,910,000		1,804,982,000	10,829,892,000
<b>Cộng</b>	<b>28,946,852,879</b>			<b>34,267,148,153</b>
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:				
- Trong năm thứ hai	9,734,722,000			9,585,482,000
- Từ 3 đến 5 năm	19,212,130,879			24,681,666,153
- Sau 5 năm	-			-

b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				
14. Phải trả người bán				
		30/06/2015		01/01/2015



- a) Phải trả người bán ngắn hạn  
 Công ty TNHH ĐTKD và phát triển Thanh Bình  
 Công ty ĐT&PT hạ tầng Viglacera  
 Phải trả người bán tại các Chi nhánh

14,192,833,025  
 5,008,735,264  
 715,414,288  
 4,907,281,871

13,432,623,202  
 -  
 -  
 3,346,970,147

- b) Phải trả người bán là các bên liên quan

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- a) Phải nộp  
 - Thuế GTGT  
 - Thuế xuất, nhập khẩu  
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp  
 - Thuế thu nhập cá nhân  
 - Thuế nhà đất, tiền thuế đất  
 - Các loại thuế khác: thuế môn bài  
 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	23,980,544,289	9,566,766,052	115,269,917	33,432,040,424
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,842,962,908	-	3,168,047,628	(325,084,720)
- Thuế thu nhập cá nhân	31,391,573	84,121,242	91,304,788	24,208,027
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác: thuế môn bài	-	13,000,000	13,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>26,854,898,770</b>	<b>9,663,887,294</b>	<b>3,387,622,333</b>	<b>33,131,163,731</b>

- b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

**16. Chi phí phải trả**

- Lãi vay phải trả ngân hàng
- Lãi vay phải trả Tổng công ty
- Lãi vay trái phiếu phải trả
- Chi phí phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
- Lãi vay phải trả ngân hàng	899,612,956	291,735,549
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	837,655,600	727,086,588
- Lãi vay trái phiếu phải trả	4,205,568,500	7,310,068,500
- Chi phí phải trả khác	2,748,930,712	956,781,592
<b>Cộng:</b>	<b>8,691,767,768</b>	<b>9,285,672,229</b>

**17. Phải trả khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	110,678,042	22,115,943
- Bảo hiểm xã hội;	231,880,579	30,052,359
- Bảo hiểm y tế;	35,356,116	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	15,713,830	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	11,283,107,100	81,077,100







- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64,635,890,000	64,635,890,000
- Công ty TNHH ITV Thuốc lá Thăng Long	7,226,400,000	7,226,400,000
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	5,661,010,000	5,661,010,000
- Công ty TNHH ITV Thuốc lá Sài Gòn	6,813,460,000	6,813,460,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	4,364,680,000	4,364,680,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	259,020,000	259,020,000
- Cổ đông khác	23,059,570,000	23,059,570,000
<b>Cộng</b>	<b>112,020,030,000</b>	<b>112,020,030,000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	<b>112,020,030,000</b>	94,859,530,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	17,160,500,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>112,020,030,000</b>	<b>112,020,030,000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13,963,418,892	13,118,619,000
+ Chi trả cổ tức	11,202,030,000	9,485,953,000
+ Phân phối các quỹ	2,761,388,892	3,632,666,000

Tr.đó :Trích quỹ dự phòng tài chính

Trích quỹ đầu tư phát triển

Trích quỹ khen thưởng

Trích quỹ phúc lợi

Trích quỹ thương ban quản lý điều hành

Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,202,003	11,202,003







- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An 9,705,079,600
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn 6,930,000,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa -
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp 4,463,132,000
- Công ty liên doanh BAT- Vinataba 108,575,176,528
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris 10,092,472,987
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang 6,189,463,000

**Năm nay**

**Năm trước**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá
- Giá vốn hàng hóa khác
- Giá vốn dịch vụ khác
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

**Cộng**

**Năm nay**

**Năm trước**

- 125,219,588,006
- 16,169,002,864
- 17,249,744,435
- 646,336,839
- (2,151,490,712)
- 157,133,181,432

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

**Năm nay**

**Năm trước**

- 12,479,512
- 
- 147,351,009
- 3,360,979,137
- 3,520,809,658

**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

**Năm nay**

**Năm trước**

- 11,136,726,364
- 
- 
- 16,325,280,761
- 
- 

**564,630,068**



- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

**Cộng**

789,856,327  
-  
-  
-  
**11,926,582,691**

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

**Năm nay**

**Năm trước**  
98,500,000

12,128,432  
**12,128,432**

16,557,274  
**115,057,274**

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

**Năm nay**

**Năm trước**

3,591,303  
**3,591,303**

6,699,424  
**6,699,424**

**8. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân công
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Năm nay**

**Năm trước**

12,314,390  
147,471,322  
6,169,725,207  
360,484,243  
**6,689,995,162**

76,628,620  
468,197,792  
10,798,690,211  
152,684,416  
**11,496,201,039**

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân công
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí khấu hao
- Chi phí thuê, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng nợ phải thu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

**Năm nay**

**Năm trước**

7,106,287,559  
1,007,316,589  
3,265,961,007  
154,799,122  
(497,424,253)  
**1,452,373,685**

10,687,209,576  
1,320,865,696  
2,573,964,506  
110,619,400  
-  
**2,543,536,081**



- Chi phí tiếp khách hội nghị	1,376,329,458	1,364,383,133
- Chi phí khác bằng tiền	2,407,729,048	3,865,340,520
<b>Cộng</b>	<b>16,273,372,215</b>	<b>22,465,918,912</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 30/06/2015 công ty có những khoản cam kết thuế không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2015)	600,350,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2016-2019)	2,401,400,000
Sau năm thứ năm (từ 2020 trở đi)	18,010,500,000

VND

### Cộng

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đ; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 và báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán An Phú đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán cho phù hợp việc thay đổi chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC, đảm bảo thông tin có thể so sánh được. Cụ thể:

C.T.C.P  
HN

Chỉ tiêu	Mã Số theo TT 200	Mã Số theo QD15	BCĐKT tại ngày 01/01/2015	BCĐKT tại ngày 31/12/2014	Chênh lệch
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>130</b>	<b>114,968,788,261</b>	<b>114,705,839,440</b>	<b>262,948,821</b>
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	135	24,534,671,828	24,271,723,007	262,948,821
<b>hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>7,490,023,539</b>	<b>7,752,972,360</b>	<b>(262,948,821)</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	158	-	262,498,821	(262,498,821)
D. Vốn chủ sở hữu	418	417	30,350,471,128	25,413,040,128	4,937,431,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	418	-	4,937,431,000	(4,937,431,000)
Quỹ dự phòng tài chính					

Chênh lệch khoản phải thu ngắn hạn do phân loại lại tài sản theo thông tư số 200/2014/TT-BTC số dư tạm ứng được phân loại là nợ phải thu ngắn hạn khác so với quyết định số 15/2006/QĐ-BTC; Quỹ đầu tư phát triển là do kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31/12/2014 vào Quỹ đầu tư phát triển.

Người lập biểu

*Thư*

Kế toán trưởng

*l*

Lập ngày 22 Tháng 7 Năm 2015

Giám đốc



*Nguyễn Anh Tuấn*